

ÁP DỤNG NGUYÊN TẮC KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ TRONG CÁC CAM KẾT VỀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CỦA VIỆT NAM KHI GIA NHẬP WTO

Vũ Anh Thư*

Dẫn nhập

Kể từ sau khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào ngày 11/1/2007, Việt Nam được hưởng đầy đủ các quyền mà các hiệp định của WTO dành cho, nhưng đồng thời Việt Nam phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với tư cách là thành viên tham gia các hiệp định cũng như các cam kết bổ sung đối với các thành viên khác của WTO trước khi được các nước thành viên chấp nhận cho Việt Nam gia nhập WTO trong tất cả các lĩnh vực thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ, sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại, đầu tư, mua sắm chính phủ, chống trợ cấp v.v... Nghĩa vụ quan trọng nhất của một thành viên của WTO là thực hiện đầy đủ các nguyên tắc hoạt động cơ bản của WTO, đó là không phân biệt đối xử, mở cửa thị trường thương mại tự do hơn, tăng cường cạnh tranh công bằng, khuyến khích phát triển kinh tế và tính dễ dự báo trong thương mại. WTO coi các nguyên tắc cơ bản này là triết lý nền tảng cho hoạt động của mình nhằm thúc đẩy phúc lợi quốc gia tại tất cả các nước không chỉ là thành viên của WTO mà còn có tác động đến cả các quốc gia chưa phải là thành viên và để giúp các nước này tích cực tham gia vào một sân chơi thương mại tự do. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung nghiên cứu và đánh giá việc thực hiện cam kết không phân biệt đối xử của Việt Nam trong lĩnh vực thương mại dịch vụ theo Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS) của WTO.

1. Nội dung của nguyên tắc “Không phân biệt đối xử trong GATS”

Không phân biệt đối xử được xem là nguyên tắc đầu tiên khi nhắc tới nghĩa vụ của các thành viên WTO. Nguyên tắc này được ghi nhận trong tất cả các hiệp

* Thạc sỹ, Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

định của WTO. Nguyên tắc không phân biệt đối xử trong GATS bao gồm hai nội dung chính là: Đối xử tối huệ quốc nêu tại Điều II và Đối xử quốc gia nêu ở Điều XVII. Ngoài ra nguyên tắc không phân biệt đối xử được nhắc đến ở một số điều khoản khác như Điều VII(3), VIII(1), X(1), XII(2).

(a) Đối xử tối huệ quốc (MFN), theo đó mỗi thành viên phải ngay lập tức và vô điều kiện dành cho dịch vụ và các nhà cung cấp dịch vụ của bất kỳ thành viên nào khác sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà thành viên đó dành cho dịch vụ và các nhà cung cấp dịch vụ của bất kỳ nước nào khác¹.

Quy chế MFN của GATS được đưa vào cam kết chung của một thành viên dành cho dịch vụ và các nhà cung cấp dịch vụ của các thành viên khác sự đối xử công bằng. Quy chế MFN ngày càng trở nên phổ biến và được chấp nhận rộng rãi trong quan hệ thương mại quốc tế, nó đặt ra cho các thành viên nghĩa vụ bảo đảm bình đẳng về các điều kiện cạnh tranh trong cùng dịch vụ giữa các nhà cung cấp dịch vụ của các thành viên. Nội dung của quy chế MFN của GATS được xác định theo các yếu tố sau đây:

Thứ nhất, một quốc gia thành viên có thể sử dụng các biện pháp tác động đến thương mại dịch vụ dưới hình thức luật pháp, quy định, quy tắc, thủ tục, quyết định, hoạt động quản lý hoặc bất kỳ một hình thức nào được xác lập bởi chính quyền trung ương, khu vực hoặc địa phương và các cơ quan phi chính phủ trong việc thực thi quyền hạn được chính quyền trung ương giao cho. Các biện pháp đó có thể bao gồm: (i) việc mua, thanh toán hay sử dụng dịch vụ; tiếp cận hay sử dụng các dịch vụ gắn liền với việc cung cấp dịch vụ mà các dịch vụ được các thành viên yêu cầu phải đưa ra phục vụ công chúng một cách phổ biến; (iii) sự hiện diện, bao gồm cả thương mại, của những người thuộc một thành viên để cung cấp dịch vụ trên lãnh thổ của một thành viên khác².

Thứ hai, một thành viên phải dành chế độ đãi ngộ MFN ngay lập tức và vô điều kiện cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của bất kỳ nước thành viên nào. Điều đó có nghĩa là một thành viên có nghĩa vụ dành sự đãi ngộ không kém thuận lợi hơn cả về hình thức và thực tiễn cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ tương tự của tất cả thành viên ngay khi thành viên đã dành sự đãi ngộ đó cho bất kỳ thành viên nào mà không đòi hỏi thêm bất kỳ điều kiện nào khác ngoài những điều kiện đã quy định và áp dụng cho một thành viên nhằm đảm bảo cho dịch vụ và các nhà cung cấp dịch vụ trong cùng một phân ngành dịch vụ và

¹ Điều II GATS.

² Điều XVIII GATS.

cùng phương thức cung cấp dịch vụ³ của tất cả các thành viên đều được hưởng điều kiện cạnh tranh tương tự tại một quốc gia thành viên. Tuy nhiên, điều này không làm cản trở quyền của một thành viên tự đặt ra các điều kiện liên quan đến bản thân dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ phù hợp với hoàn cảnh kinh tế - xã hội và pháp luật quốc gia, miễn là các điều kiện do thành viên đó đặt ra được áp dụng chung cho dịch vụ và các nhà cung cấp dịch vụ của tất cả các thành viên.

Tuy nhiên, GATS cũng đưa ra một số ngoại lệ cho thành viên không phải có nghĩa vụ áp dụng MFN như cho phép một thành viên có thể duy trì các biện pháp không phù hợp với nguyên tắc không phân biệt đối xử với điều kiện là các biện pháp đó đáp ứng 3 điều kiện: (i) các miễn trừ MFN không được vượt quá thời hạn 10 năm; (ii) trong mọi trường hợp, các ngoại lệ MFN phải được xem xét lại theo định kỳ 5 năm tại các vòng đàm phán tiếp theo; (iii) các miễn trừ MFN thuộc phạm vi đàm phán về tự do hoá thương mại. Bên cạnh đó, các ngoại lệ phải được quy định tại Phụ lục về miễn trừ tại Điều II⁴; hoặc cho phép một thành viên được miễn trừ quy chế MFN khi thành viên đó dành cho các nước lân cận những thuận lợi nhằm thúc đẩy sự trao đổi dịch vụ được cung cấp và tiêu thụ trong phạm vi giới hạn của vùng biên giới⁵; hoặc cho phép một thành viên gia nhập hoặc tham gia một hiệp định tự do hoá thương mại dịch vụ được ký với một hoặc một số thành viên khác, trong đó các thành viên cùng nhau thoả thuận những cơ chế và biện pháp tự do hoá thương mại dịch vụ giữa các thành viên ký kết hiệp định này ở mức độ cao hơn các cam kết trong WTO⁶; hoặc cho phép một thành viên có thể liệt kê trong Phụ lục của GATS các biện pháp liên quan đến dịch vụ tài chính, viễn thông cơ bản, vận tải đường biển trái với Điều II (1) trong một thời gian nhất định.

³ Theo Điều 1 của GATS, cung cấp thương mại dịch vụ được thực hiện theo 4 phương thức sau đây: (i) Từ lãnh thổ của một thành viên đến lãnh thổ của bất kỳ một thành viên nào khác ("*Phương thức 1: cung cấp qua biên giới*"); (ii) trên lãnh thổ của một thành viên cho người tiêu dùng dịch vụ của bất kỳ thành viên nào khác ("*Phương thức 2: tiêu dùng ở nước ngoài*"); (iii) bởi một người cung cấp dịch vụ của một thành viên, thông qua sự hiện diện thương mại trên lãnh thổ của bất kỳ thành viên nào khác ("*Phương thức 3: hiện diện thương mại, bao gồm cả đầu tư quốc tế trong lĩnh vực dịch vụ*"); (iv) bởi một người cung cấp dịch vụ của một thành viên thông qua sự hiện diện thể nhân trên lãnh thổ của bất kỳ thành viên nào khác ("*Phương thức 4: hiện diện thể nhân*").

⁴ Điều II (2) GATS: "Các thành viên có thể duy trì biện pháp không phù hợp với quy định tại khoản 1 của Điều này, với điều kiện là biện pháp đó phải được liệt kê và đáp ứng các điều kiện của Phụ lục về các ngoại lệ đối với Điều II".

⁵ Điều II (3) GATS: "Các quy định của Hiệp định này không được hiểu là để ngăn cản bất kỳ một thành viên nào dành cho các nước lân cận những lợi thế nhằm tạo thuận lợi cho việc trao đổi dịch vụ được tạo ra và tiêu thụ trong phạm vi giới hạn của vùng biên giới".

⁶ Điều V, GATS.

(b) Đối xử quốc gia (NT): Theo đó, trong những lĩnh vực được nêu trong Danh mục cam kết, và tùy thuộc vào các điều kiện được quy định trong Danh mục đó, liên quan tới tất cả các biện pháp có tác động đến việc cung cấp dịch vụ, mỗi thành viên phải dành cho dịch vụ và người cung cấp dịch vụ của bất kỳ thành viên nào khác sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà thành viên đó dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của mình⁷.

Quy chế NT được quy định tại phần cam kết cụ thể của GATS. Khác với quy chế MFN, quy chế NT không được áp dụng một cách tự động đối với tất cả các ngành dịch vụ mà nó chỉ áp dụng đối với ngành và phân ngành đã được một thành viên đưa vào danh mục cam kết của nước đó và tùy thuộc vào các hạn chế đối với từng phương thức cung cấp dịch vụ. Đây là điểm khác biệt với quy chế NT được quy định trong Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT 1994) và là đối tượng mà các nước xin gia nhập muốn đưa ra các hạn chế mở cửa thị trường thương mại dịch vụ trong một số ngành dịch vụ vẫn cần bảo hộ theo lộ trình nhất định sau khi gia nhập WTO. GATS tạo điều kiện cho các thành viên có thể chủ động trong việc đưa ra cam kết mở cửa thị trường thương mại dịch vụ phù hợp với mục tiêu chính sách quốc gia. GATS không can thiệp vào mục tiêu chính sách quốc gia mà GATS đưa ra một bộ khung các quy tắc để đảm bảo rằng các quy định của quốc gia thành viên về thương mại dịch vụ được quản lý một cách khách quan, hợp lý và không tạo ra các rào cản đối với thương mại. Ngoài ra, GATS đảm bảo cho các nước thành viên, đặc biệt là các nước đang phát triển và kém phát triển có thêm nhiều ưu đãi trong việc thực hiện tự do hoá dần dần việc mở cửa thị trường dịch vụ theo ý mình và có thể từ chối các bước tự do hoá trong những lĩnh vực mà họ không muốn hoặc chưa muốn đưa vào cam kết.

Quy chế NT của GATS được xác định theo 4 tiêu chí sau đây: (i) một thành viên có đưa ngành hoặc phân ngành dịch vụ đang gây tranh cãi vào danh mục cam kết của mình hay không và theo các tiêu chuẩn hay điều kiện gì; (ii) các biện pháp tác động đến việc cung cấp dịch vụ; (iii) xác định dịch vụ và các nhà cung cấp dịch vụ tương tự; và (iv) dành sự đãi ngộ không kém thuận lợi hơn sự đãi ngộ dành cho dịch vụ và người cung cấp dịch vụ trong nước.

Khác với quy chế MFN, GATS không đưa ra ngoại lệ trong việc áp dụng quy chế NT. Điều XVII (2 và 3) đưa ra những giải thích rõ hơn việc áp dụng sự đối xử không kém thuận lợi bao gồm sự đối xử tương tự về hình thức hoặc khác biệt về hình thức mà một thành viên dành cho dịch vụ hoặc nhà cung cấp dịch vụ của mình trong cùng điều kiện cạnh tranh.

Mặc dù khi gia nhập GATS, bất kỳ thành viên nào cũng phải đưa ra các cam kết về không phân biệt đối xử đối với dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của các

⁷ Điều XVII, GATS.

thành viên khác, tuy nhiên trong một số hoàn cảnh cụ thể, GATS cho phép các thành viên duy trì các biện pháp không phù hợp với các nghĩa vụ chung và nghĩa vụ riêng về không phân biệt đối xử của họ theo GATS nhằm: (i) bảo vệ đạo đức công cộng hoặc duy trì trật tự công cộng; (ii) bảo vệ cuộc sống và sức khỏe của con người và động vật, thực vật; (iii) bảo đảm tuân thủ luật pháp hoặc quy định không trái với các quy định của Hiệp định, kể cả các biện pháp chống lại các hành vi lừa dối, gian lận hoặc để lại hậu quả của việc không thanh toán hợp đồng dịch vụ; bảo vệ bí mật đời tư của những cá nhân trong việc xử lý hoặc phổ biến những thông tin cá nhân và đảm bảo tính bảo mật và an toàn lý lịch hoặc tài khoản cá nhân; hoặc các thành viên có thể đưa ra các biện pháp phân biệt miễn là sự đối xử khác biệt nhằm: (i) đảm bảo thực hiện việc đánh thuế hoặc thu thuế trực tiếp một cách công bằng và hiệu quả đối với dịch vụ hoặc người cung cấp dịch vụ của các thành viên khác; hoặc (ii) với điều kiện sự đối xử khác biệt là kết quả của một hiệp định về tránh đánh thuế hai lần, có giá trị ràng buộc đối với thành viên đó⁸.

Ngoài ra, Phụ lục về dịch vụ tài chính cho phép các thành viên có thể áp dụng các biện pháp cần thiết vì lý do thận trọng để bảo vệ nhà đầu tư, người gửi tiền, người ký hợp đồng hoặc những người cung cấp dịch vụ tài chính có trách nhiệm cung cấp dịch vụ, hoặc để đảm bảo sự thống nhất và ổn định của hệ thống tài chính. Hoặc trong trường hợp cán cân thanh toán và tài chính đối ngoại gặp khó khăn nghiêm trọng, hoặc bị đe dọa gặp khó khăn nghiêm trọng, một thành viên được phép thông qua hoặc duy trì các hạn chế thương mại dịch vụ tạm thời trong những lĩnh vực dịch vụ đã cam kết cụ thể, trên cơ sở vẫn áp dụng quy chế MFN giữa các thành viên và không nhằm mục đích bảo hộ một ngành dịch vụ cụ thể⁹.

2. Cam kết của Việt Nam về không phân biệt đối xử theo GATS

2.1. Cam kết của Việt Nam theo GATS

Lấy Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ làm điểm xuất phát để tiến hành đàm phán với các thành viên của WTO trong quá trình gia nhập WTO, Việt Nam đã đưa ra các cam kết về không phân biệt đối xử trong thương mại dịch vụ với mức độ rộng và sâu hơn. Đặc biệt là Việt Nam đã cam kết dành chế độ đãi ngộ quốc gia cho các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của các nước thành viên khác sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ tương tự

⁸ Điều XIV, GATS.

⁹ Điều XII, GATS.

ở trong nước. Việt Nam đã cam kết mở cửa thị trường và đối xử quốc gia trong thương mại dịch vụ cho toàn bộ 11 ngành và 110/160 phân ngành dịch vụ theo quy định của GATS. Các cam kết của Việt Nam được chia thành 2 loại sau đây:

a) Cam kết chung

Việt Nam đã đưa ra cam kết tiếp cận thị trường cho các dịch vụ và các nhà cung cấp dịch vụ thương mại của các thành viên theo 4 phương thức tương đối mở và tính cho đến ngày 1/1/2009, một số hạn chế về hiện diện thương mại, tỷ lệ góp vốn đã được thu hẹp dần. Nhưng Việt Nam vẫn được quyền đưa ra một số ngoại trừ trong cam kết đãi ngộ tối huệ quốc chung phù hợp với quy định của Điều II (2 và 3) của GATS. Những ngoại trừ này tập trung vào một số ngành và phân ngành như: (i) dịch vụ nghe nhìn, bao gồm sản xuất, phát hành và chiếu các chương trình truyền hình và tác phẩm điện ảnh; sản xuất và phát hành các chương trình truyền hình và tác phẩm điện ảnh; sản xuất và phát hành các tác phẩm nghe nhìn thông qua truyền phát sóng tới công chúng chỉ được dành cho những nước thành viên có quan hệ hợp tác văn hoá với Việt Nam theo các hiệp định song phương hoặc đa phương; (ii) dịch vụ vận tải biển bao gồm vận tải chuyển hàng hoá bằng xe tải trong nội địa; kho và lưu kho; trạm làm hàng container chỉ dành ưu đãi cho dịch vụ và các nhà cung cấp dịch vụ của Singapore theo Hiệp định hàng hải giữa Việt Nam và Singapore trong thời hạn 10 năm; (iii) dịch vụ vận tải biển theo các thoả thuận về các hoạt động kinh doanh thông thường của các công ty con thuộc sở hữu toàn bộ của các hãng tàu nước ngoài dành cho các thành viên mà Việt Nam mong muốn có hợp tác vận tải biển theo các hiệp định song phương và thời hạn áp dụng ngoại lệ này là 5 năm.

b) Cam kết cụ thể

Ngoài những cam kết về quy chế đối xử quốc gia theo GATS, Việt Nam đã xây dựng một biểu cam kết cụ thể trong 11 ngành và 110 phân ngành với những lộ trình thực hiện rõ ràng kể từ ngày Việt Nam là thành viên chính thức của WTO, cụ thể là trong các ngành dịch vụ kinh doanh, dịch vụ thông tin, dịch vụ xây dựng, dịch vụ phân phối, dịch vụ giáo dục, dịch vụ tài chính, dịch vụ môi trường, dịch vụ y tế xã hội, dịch vụ du lịch và dịch vụ liên quan, dịch vụ giải trí, văn hoá và thể thao, dịch vụ vận tải.

2.2. Đánh giá việc thực hiện cam kết trên cơ sở các văn bản pháp luật của Việt Nam

Để đánh giá liệu một thành viên có tuân thủ và thực hiện đầy đủ các cam kết của mình đối với các hiệp định của WTO thì cơ sở đánh giá chủ yếu dựa vào hệ thống các quy định của pháp luật quốc gia liên quan đến vấn đề cụ thể theo một hiệp định. Các nước thành viên khác có quyền đưa ra khiếu nại nếu họ có căn cứ để cho rằng một thành viên không có những quy định mang tính pháp lý rõ ràng hoặc quy định pháp lý thể hiện rõ sự phân biệt đối xử đối với một cam kết cụ thể.

Đánh giá một cách tổng thể, Việt Nam đã xây dựng một hệ thống văn bản pháp luật tương đối đầy đủ làm cơ sở pháp lý cho phép Việt Nam tham gia hội nhập kinh tế quốc tế và dễ dàng thực hiện các cam kết quốc tế về thương mại. Điển hình là Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế được Quốc hội thông qua năm 2005; Nghị quyết số 71/2006 ngày 29/11/2006, phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập WTO của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (Nghị quyết 71). Liên quan đến thương mại, chúng ta có Pháp lệnh về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua năm 2002 và một loạt các văn bản pháp lý như Luật Thương mại, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Giáo dục, Luật Xây dựng, Luật Chuyển giao công nghệ v.v... chứa đựng nguyên tắc chung về không phân biệt đối xử và ưu tiên áp dụng trực tiếp các điều ước quốc tế trong trường hợp có quy định khác nhau giữa pháp luật trong nước và điều ước quốc tế về cùng một vấn đề.

Nhìn chung các quy định pháp luật về thương mại dịch vụ trong từng lĩnh vực dịch vụ cụ thể đã thể hiện tương đối phù hợp với cam kết của GATS. Vấn đề cần quan tâm ở chỗ:

Thứ nhất, chưa có văn bản pháp lý hướng dẫn để xác định trong trường hợp nào và ở phạm vi nào các cam kết và nghĩa vụ của WTO nói chung và cam kết và nghĩa vụ theo GATS nói riêng có thể được thực hiện một cách hiệu quả thông qua việc áp dụng trực tiếp theo Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế mà không cần có các văn bản hướng dẫn tiếp theo của Chính phủ và các bộ liên quan, bởi vì việc thực thi pháp luật ở Việt Nam vẫn luôn có một thói quen là cần có sự hướng dẫn cụ thể của các văn bản dưới luật thì mới giải quyết các yêu cầu của cá nhân và tổ chức có liên quan.

Thứ hai, vẫn có một số phân ngành dịch vụ cụ thể đưa ra các quy định mà bị xem là có khả năng không tuân thủ quy chế MFN hoặc NT. Ví dụ, về dịch vụ ngân hàng, Nghị định 68/2007/NĐ-CP về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của ngân hàng thương mại Việt Nam chưa có tiêu chí xác định “tổ chức tín dụng nước ngoài chiến lược” hoặc hạn chế tổ chức tín dụng nước ngoài tham gia

hội đồng quản trị của không quá 2 ngân hàng Việt Nam hoặc chỉ được phép chuyển nhượng cổ phiếu sau vài năm; về dịch vụ giáo dục, Thông tư 14/2005/TTLT-BGD&ĐT, BKH&ĐT quy định tiêu chí cao hơn đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài.

Ngược lại, có những cam kết của Việt Nam cho thấy Việt Nam dành ưu đãi cho thương nhân của các nước thành viên cao hơn cho thương nhân Việt Nam. Ví dụ: Nghị quyết 71 cho phép áp dụng trực tiếp quy định “công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần được quyền quy định trong Điều lệ công ty các nội dung sau:

1) Số đại diện cần thiết để tổ chức cuộc họp và hình thức thông qua quyết định của Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông;

2) Các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông;

3) Tỷ lệ đa số phiếu cần thiết (kể cả tỷ lệ đa số 51%) để thông qua các quyết định của Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông”. Trên thực tế, quy định này được giải thích là chỉ áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, còn với các doanh nghiệp trong nước thì phải áp dụng các quy định chặt chẽ hơn theo Luật Doanh nghiệp.

2.3. Tác động của việc thực hiện GATS đối với Việt Nam

a) Đối với Chính phủ

Việc thực hiện đầy đủ các cam kết theo GATS đặt ra cho Chính phủ và các bộ, ngành liên quan trách nhiệm to lớn trong việc thực hiện liên tục rà soát các quy định trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật so với các cam kết nhằm đưa ra những kiến nghị với Quốc hội và các cơ quan liên quan về việc sửa đổi những quy định chưa phù hợp hoặc bổ sung những quy định hướng dẫn cụ thể hơn nhằm đảm bảo tính minh bạch. Công việc này phải được thực hiện thường xuyên và liên tục, cần có sự phối hợp giữa các bộ phận liên quan trong các bộ, ngành và cần có một bộ phận chuyên trách đặt tại Văn phòng Chính phủ hoặc Bộ Tư pháp có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc và điều phối công tác rà soát văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan có liên quan.

Bên cạnh đó, công tác cải cách thủ tục hành chính cần được tiếp tục thực hiện một cách mạnh mẽ hơn nhằm đơn giản và minh bạch hơn các quy trình thủ tục cấp phép, đặc biệt là đối với các thể nhân và công ty nước ngoài thực hiện cung cấp dịch vụ theo Phương thức 1 tại Việt Nam.

b) Đối với doanh nghiệp Việt Nam

Việc Việt Nam gia nhập WTO đã tạo điều kiện cho doanh nghiệp Việt Nam được hưởng một số lợi ích từ các cam kết trong thương mại dịch vụ:

- Với cam kết minh bạch hoá chính sách và các quy định pháp luật, các doanh nghiệp có thể dễ dàng tiếp cận với các quy định pháp luật và khả năng dễ dự đoán và đơn giản hoá các thủ tục hành chính sẽ giúp các doanh nghiệp giảm bớt được các chi phí hành chính;

- Có nhiều cơ hội hợp tác với các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài, có khả năng học hỏi và được chuyển giao các bí quyết kinh doanh, kinh nghiệm quản trị theo tiêu chuẩn quốc tế. Từ đó, doanh nghiệp Việt Nam có khả năng nâng cao năng lực cạnh tranh, củng cố được tổ chức doanh nghiệp và các doanh nghiệp sản xuất có cơ hội sử dụng được các dịch vụ đạt tiêu chuẩn quốc tế từ các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài, giúp tăng khả năng phân phối hàng hoá tại thị trường nội địa và xuất khẩu.

Tuy nhiên, với cam kết về không phân biệt đối xử, các doanh nghiệp Việt Nam luôn bị đặt trong tình trạng cạnh tranh khốc liệt trong những ngành dịch vụ hấp dẫn như dịch vụ phân phối, viễn thông, tài chính v.v. Vì thế các doanh nghiệp cần phải nhận thức rõ ràng về những lợi ích cũng như bất lợi khi mà Việt Nam phải tuân thủ đầy đủ nghĩa vụ đối với GATS, từ đó các doanh nghiệp cần chủ động có chính sách và chiến lược cạnh tranh rõ ràng ngay tại thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

c) Đối với người dân

Việc thực hiện đầy đủ các cam kết về thương mại dịch vụ của Nhà nước đồng nghĩa với việc người dân được hưởng nhiều lợi ích từ việc cung cấp dịch vụ đạt chất lượng cao, đa dạng và phong phú từ các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài.

3. Kết luận

Việt Nam mới gia nhập WTO hơn 2 năm nên chưa có nhiều tổng kết thực tiễn để đánh giá về mức độ tuân thủ các cam kết của Việt Nam theo GATS. Về công tác hoàn thiện pháp luật thương mại nói chung và thương mại dịch vụ nói riêng, về cơ bản, Việt Nam đã hoàn thành việc sửa đổi các văn bản pháp luật theo yêu cầu của WTO theo hướng đưa ra nguyên tắc chung. Tuy vậy, chúng ta vẫn còn nhiều việc phải làm, đó là công tác thường xuyên rà soát các văn bản hướng dẫn thi hành pháp luật, giải thích cụ thể về các điều kiện, tiêu chuẩn cho việc cung cấp dịch vụ trong từng ngành và phân ngành dịch vụ cụ thể theo xu hướng đơn giản hoá các thủ tục thành lập hiện diện thương mại hoặc điều kiện, tiêu chí để cung cấp dịch vụ nhưng có thể vẫn thiết lập cơ chế hậu kiểm chặt

chế. Với cách làm này, Việt Nam vẫn luôn đảm bảo tuân thủ đầy đủ các nghĩa vụ và cam kết theo hiệp định GATS.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

MUTRAP II, Dự án hỗ trợ thương mại đa biên, *Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới – Giải thích các điều kiện gia nhập*, NXB Lao động – Xã hội, 2008.

MUTRAP II, Dự án hỗ trợ thương mại đa biên Việt Nam II, *Hoạt động: SERV-1: “Đánh giá tác động của cam kết và nghĩa vụ của Việt Nam theo Hiệp định GATS”*, Báo cáo chính thức ngày 16/7/2007 trên trang web <http://www.mutrap.org>.

Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế, *Tổng quan các vấn đề tự do hoá thương mại dịch vụ*, tập 2, NXB Chính trị Quốc gia, 2005.

Vũ Như Thăng, *Tự do hoá thương mại dịch vụ trong WTO: Luật và Thông lệ*, NXB Hà Nội, 2007.

Hướng dẫn doanh nghiệp về Hệ thống thương mại thế giới, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.